

Số: /2025/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian
tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý,
sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản
cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho
doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục tài sản cố định
đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô
hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Các tài sản cố định khác không nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính phần thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị), doanh nghiệp được nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long.

Điều 3. Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù chi tiết như Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập chi tiết như Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản được quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Trà Vinh.

b) Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh

mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long.

c) Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bến Tre.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp (cập nhật CSDLQGVPL);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin điều hành - Văn phòng UBND tỉnh (đăng Cổng TTĐT tỉnh, công báo);
- Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Văn Chính

Phụ lục I
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	DANH MỤC
I	Di tích được xếp hạng
1	Di tích cấp quốc gia
2	Di tích cấp tỉnh
II	Hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1	Di vật
2	Cổ vật
3	Bảo vật quốc gia
III	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

Phụ lục II
QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN
VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
I	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Quyền tác giả khác	25	4
II	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Kiểu dáng công nghiệp	15	6,67
2	Sáng chế	20	5
3	Giải pháp hữu ích	10	10
4	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
III	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm kế toán	5	20
2	Phần mềm cơ sở dữ liệu	5	20
3	Các phần mềm, nền tảng số	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
IV	Tài sản cố định vô hình khác	5	20